

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2024/DSPT
Ngày: 27-5-2024
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thường.

Các Thẩm phán: Ông Lê Đình Nam; ông Đặng Chí Công.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Hải Ly – Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 27 tháng 5 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 30/2024/TLPT-DS ngày 17-4-2024 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2024/DS-ST ngày 29-02-2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 53/2024/QĐ-PT ngày 02-5-2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 55/2024/QĐ-PT ngày 15-5-2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thu Th; địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai; nơi cư trú hiện nay: Ấp Tam Bung, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai. Do bà Huỳnh Thị Bảo Ph; địa chỉ: 32 Lý Thái Tổ, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai, làm đại diện theo ủy quyền. Đều vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị B; địa chỉ: Thôn P, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai; nơi cư trú: Xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn là bà Trần Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn trình bày: Ngày 14-4-2019 âm lịch, bà Lê Thị Thu Th có cho bà Trần Thị B mượn số tiền 440.000.000 đồng và hẹn đến ngày 04-12-2019 âm lịch sẽ trả 220.000.000 đồng, số tiền còn lại sẽ trả vào ngày 20-02-2020 âm lịch. Đến thời hạn trả nợ, bà B không thực hiện đúng cam kết. Bà Th yêu cầu Tòa án buộc bà B phải trả toàn bộ số tiền 440.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật.

Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn trình bày: Ngày 14-4-2019, bà B có viết giấy nợ bà Lê Thị Thu Th số tiền 440.000.000 đồng và đã trả hết số tiền đó cho bà Th vào

ngày 16-4-2019 bằng việc bà B chuyển tiền vào tài khoản của chồng bà Th là ông T với tổng số tiền 480.000.000 đồng. Do đó, bà B không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Th.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2024/DS-ST ngày 29-02-2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; các Điều: 144, 147, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; và Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; các Điều: 275, 280, 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả cho bà Lê Thị Thu Th số tiền 618.749.999 đồng, bao gồm 440.000.000 đồng tiền gốc và 178.749.999 đồng tiền lãi tính đến ngày 29-02-2024.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm; nghĩa vụ chịu khoản lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ; thông báo quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc cưỡng chế thi hành án và thời hiệu thi hành án; quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 18-3-2024, bà Trần Thị B làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2024/DS-ST ngày 29-02-2024 của Tòa án nhân dân huyện Chư Prông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn giữ nguyên kháng cáo và trình bày rằng số tiền 440.000.000 đồng bị đơn nợ nguyên đơn theo giấy mượn tiền ngày 14-4-2019 âm lịch thì bị đơn đã chuyển trả vào tài khoản của chồng nguyên đơn vào ngày 16-4-2019 âm lịch theo giấy nộp tiền và ủy nhiệm chi, tổng số tiền đã chuyển là 480.000.000 đồng; trong đó, 440.000.000 đồng tiền nợ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và 40.000.000 đồng là tiền mua bàn ghế, ti vi. Do đó, bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt và đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt theo Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của người kháng cáo trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn là bà Trần Thị B yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2024/DS-ST ngày 29-02-2024 của Tòa án nhân dân huyện Chư Prông, Hội đồng xét xử xét thấy:

2.1. Giấy mượn tiền ngày 14-4-2019 do bà Trần Thị B viết, thể hiện nội dung bà B có mượn của bà Lê Thị Thu Th số tiền 440.000.000 đồng, hạn đến ngày 04-12-2019 âm lịch (tức ngày 29-12-2019 dương lịch) trả 220.000.000 đồng, ngày 20-02-2020 âm lịch (tức ngày 13-3-2020 dương lịch) sẽ trả nốt số tiền còn lại. Nghĩa vụ trả tiền mà bà B tự nguyện cam kết này xuất phát từ việc trước đó ông Lê Văn Th, bà Nguyễn Thị H, bà Lê Thị Thu Th có chuyển nhượng cho bà Trần Thị B 33.500m² đất tại làng Đê Ron, xã Đăk Đ, huyện Mang Yang.

Bị đơn bà B thừa nhận có nợ bà Th số tiền 440.000.000 đồng, nhưng đã trả xong bằng hình thức chuyển khoản cho ông Lê Cao T, là chồng bà Th vào ngày 16-4-2019, thể hiện tại 01 giấy nộp tiền với số tiền 180.000.000 đồng và 01 ủy nhiệm chi với số tiền 300.000.000 đồng, nên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2.2. Xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện:

Bản tự khai ngày 29-10-2020, bà B thừa nhận nợ bà Th 440.000.000 đồng tiền mua đất, đã đóng thay tiền điện cho bà H, ông Th 50.600.000 đồng. Biên bản hòa giải ngày 04-11-2020, bà B thừa nhận 440.000.000 đồng là tiền nợ có nguồn gốc mua rẫy còn thiếu và đã trả được 50.600.000 đồng, còn nợ 389.400.000 đồng, bà đồng ý trả tiền cho bà Th với điều kiện bà Th về cùng đi đo đất, nếu đất đủ bà sẽ trả hết nợ. Biên bản hòa giải ngày 08-4-2021 thì bà B lại xác nhận có nợ bà Th 440.000.000 đồng nhưng đã trả cho ông T bằng cách chuyển khoản số tiền 480.000.000 đồng.

2.3. Lời trình bày của bà B có nhiều mâu thuẫn, lời khai ban đầu bà B thừa nhận có nợ bà Th, nội dung này phù hợp với lời khai của người làm chứng là ông Bùi Văn Kh và ông Lê Cao T; bà B chưa thanh toán số tiền 440.000.000 đồng cho bà Th là do diện tích đất thực tế còn thiếu so với diện tích các bên thỏa thuận. Nhưng sau đó bà thay đổi lời khai và cho rằng đã trả nợ xong cho bà Th bằng việc bà B đã chuyển tiền vào khoản của chồng bà B là ông T số tiền 480.000.000 đồng, thể hiện tại Giấy nộp tiền và Ủy nhiệm chi cùng ngày 16-4-2019. Tuy giao dịch này diễn ra sau thời gian các bên xác lập giấy mượn tiền ngày 14-4-2019 là 02 ngày, nhưng số tiền chuyển trả không phù hợp với số tiền được chính bà B xác nhận nợ trong Giấy mượn tiền; và thời gian trả nợ cũng không phù hợp với thời hạn trả nợ được các bên theo thỏa thuận; mặt khác, đối với số tiền chuyển trả dư 40.000.000 đồng, có lúc bà B khai trả dư để mua tài sản khác gồm bàn ghế, tủ lạnh, máy giặt, nhưng theo nội dung kháng cáo của bà B, bà lại khai nhận đưa dư 40.000.000 đồng là để bà Th làm nhanh giấy tờ mua bán đất, bà B cũng không có tài liệu chứng cứ gì khác chứng minh khoản tiền trả dư 40.000.000 đồng là chuyển để làm gì. Bà B cho rằng đã trả số tiền 50.600.000 đồng mua đất bằng việc chuyển đóng tiền điện cho ông Th, bà H. Tuy nhiên, do không xác định được địa chỉ, không lấy được lời khai của ông Th, bà H. Lời trình bày của ông Lê Cao T và ông Bùi Văn Kh đều cho rằng số tiền 480.000.000 đồng mà B chuyển vào tài khoản của ông Th không cần trừ nghĩa vụ đối với số tiền 440.000.000 đồng. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bị đơn mà căn cứ vào Giấy mượn tiền ngày 14-4-2019 để xác định nghĩa vụ của bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 440.000.000 đồng là có căn cứ.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về tính lãi chậm trả, Hội đồng xét xử xét thấy: Giấy mượn tiền ngày 14-4-2019 không thể hiện lãi suất, có thời hạn, nhưng bên vay không trả nợ và theo yêu cầu của bên cho vay, Tòa án xác định bên vay phải trả tiền lãi

trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất 10%/năm được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc; thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết kỳ hạn vay đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Theo đó, thời gian tính lãi chậm trả trên nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết kỳ hạn vay, thời gian tính đúng là từ ngày 30-12-2019 và từ ngày 14-3-2020 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời gian tính lãi từ ngày cuối cùng của ngày hết thời hạn vay là chưa chính xác, nhưng thời gian và số tiền lãi do tính sai không lớn nên không cần thiết phải sửa bản án về nội dung tính lãi suất nêu trên.

Từ những căn cứ nhận định như trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp toàn bộ kháng cáo của bị đơn là bà Trần Thị B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là bà Trần Thị B. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2023/DS-ST ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai.

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; các Điều: 144, 147, 148, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

- Áp dụng các Điều: 275, 280, 357, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị Thu Thủy.

Buộc bị đơn bà Trần Thị B phải trả cho bà Lê Thị Thu Th số tiền là: 618.749.999 đồng, bao gồm 440.000.000 đồng tiền gốc và 178.749.999 đồng tiền lãi tính đến ngày 29-02-2024.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Trần Thị B phải chịu 28.749.999 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị Thu Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; trả lại cho bà Thủy số tiền 12.000.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0006613 ngày 07-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Trần Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và được khấu trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0006777 ngày 02-4-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai. Bà B đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Lưu hồ sơ, Toà DS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Thương

